

BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 10 VÀ 10 THÁNG NĂM 2024
TỈNH HÀ TĨNH

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 25 tháng 10 năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /11/2024)

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Lúa Mùa				
Diện tích gieo cấy	Ha	318	166	52,20
Diện tích thu hoạch	Ha	318	166	52,20
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	16,04	15,73	98,10
Sản lượng thu hoạch	Tấn	510	261	51,21
Ngô				
Diện tích gieo trồng	Ha	14.373	14.383	100,07
Diện tích thu hoạch	Ha	14.373	14.383	100,07
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	46,94	50,39	107,34
Sản lượng thu hoạch	Tấn	67.469	72.474	107,42
Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	3.450	3.360	97,39
Diện tích thu hoạch	Ha	3.401	3.335	98,06
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	75,13	74,48	99,14
Sản lượng thu hoạch	Tấn	25.552	24.840	97,21
Lạc				
Diện tích gieo trồng	Ha	7.915	6.981	88,19
Diện tích thu hoạch	Ha	7.915	6.981	88,20
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	28,22	27,81	98,53
Sản lượng thu hoạch	Tấn	22.339	19.413	86,90
Rau các loại				

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng	Ha	14.256	14.039	98,48
Diện tích thu hoạch	Ha	14.055	13.854	98,57
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	70,70	72,66	102,77
Sản lượng thu hoạch	Tấn	99.375	100.669	101,30
Đậu các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	2.449	2.473	100,98
Diện tích thu hoạch	Ha	2.449	2.473	100,98
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	10,37	10,17	98,09
Sản lượng thu hoạch	Tấn	2.540	2.516	99,06

2. Chăn nuôi đến ngày 31 tháng 10 năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /11/2024)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Gia súc (con)			
Trâu	67.350	66.863	99,28
Bò	168.660	164.562	97,57
Trong đó: Bò sữa			
Lợn	395.360	410.210	103,76
Gia cầm (nghìn con)	9.890	10.285	103,99
Trong đó: Gà	8.310	8.524	102,58

3. Lâm nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /11/2024)

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 10 năm 2024	Ước tính 10 tháng năm 2024	Tháng 10 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	1.922	6.890	101,42	102,88
Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m3	63,15	416,84	103,27	110,67
Sản lượng củi khai thác	Nghìn Ste	32,75	214,63	98,96	97,13
Số vụ cháy rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ		4		66,7
Diện tích rừng bị cháy (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha		1,74		35,6
Số vụ phá rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	6	51	120,00	45,95
Diện tích rừng bị phá (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	1,70	13,94	125,44	34,45
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	194	2.239	93,27	113,48

4. Sản lượng thủy sản

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /11/2024)

	Ước tính tháng 10 năm 2024 (Tấn)	Ước tính 10 tháng năm 2024 (Tấn)	Tháng 10 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	4.340	51.978	102,46	103,42
Cá	2.978	31.461	102,48	103,64
Tôm	464	5.996	100,43	105,08
Thủy sản khác	898	14.521	103,46	102,28
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	1.148	15.354	101,86	103,59
Cá	606	6.691	102,36	102,06
Tôm	382	5.122	101,06	105,76
Thủy sản khác	160	3.541	101,91	103,45
Sản lượng thủy sản khai thác	3.192	36.624	102,67	103,35
Cá	2.372	24.770	102,51	104,08
Tôm	82	874	97,62	101,27
Thủy sản khác	738	10.980	103,80	101,91

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /11/2024)

Đơn vị tính: %

	Tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 10 năm 2024 so với tháng trước	Ước tính tháng 10 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	10 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	91,90	109,13	98,31	98,63
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	156,70	96,62	129,35	132,42
Khai thác quặng kim loại	127,96	63,95	58,75	122,84
Khai khoáng khác	158,53	98,30	134,77	132,84
Công nghiệp chế biến, chế tạo	93,71	104,96	96,02	94,75
Sản xuất chế biến thực phẩm	59,86	102,04	79,90	87,01
Sản xuất đồ uống	102,10	93,67	114,56	130,33
Dệt	144,11	105,06	144,64	127,82
Sản xuất trang phục	120,75	100,19	107,50	117,20
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	110,97	93,06	102,97	121,70
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	109,38	108,57	118,75	99,46
In, sao chép bản ghi các loại	38,17	136,00	107,94	76,89
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	85,95	100,53	85,87	100,93
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	109,72	128,95	83,16	91,13
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	96,68	102,42	108,90	97,61
Sản xuất kim loại	94,61	106,28	96,58	92,32
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	114,75	102,78	107,89	110,56

	Tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 10 năm 2024 so với tháng trước	Ước tính tháng 10 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	10 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất thiết bị điện	401,78	89,96	178,24	878,34
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	112,29	103,34	115,75	116,35
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	72,49	149,75	108,62	116,96
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	72,49	149,75	108,62	116,96
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107,94	89,50	105,11	112,71
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	108,23	88,35	105,44	113,42
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104,88	102,40	101,99	105,74

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /11/2024)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9 năm 2024	Ước tính tháng 10 năm 2024	Cộng dồn 10 tháng năm 2024	Tháng 10 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	350	300	3.170	375,00	200,63
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	169	100	1.031	46,49	109,26
Đá xây dựng khác	1000 M³	234	227	2.075	129,09	131,07
Mực đông lạnh	Tấn	12	-	70	-	19,89
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	221	240	1.859	100,29	96,80
Thức ăn cho gia súc	Tấn	865	1.000	8.417	153,95	111,75
Bia đóng lon	1000 Lít	7.063	6.616	68.222	114,56	119,86
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	771	810	7.058	144,64	127,82
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	52	46	511	103,18	120,82
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 Tấn	216	217	2.427	85,87	100,93
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	10.179	13.127	134.254	83,16	91,13
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	7.038	7.599	39.635	196,25	74,94
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M³	30.994	29.838	317.651	91,41	114,03
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	374	400	3.709	96,03	91,45

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9 năm 2024	Ước tính tháng 10 năm 2024	Cộng dồn 10 tháng năm 2024	Tháng 10 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Ắc quy bằng ion lithi	1000 Kwh	41	37	269	178,24	878,34
Điện sản xuất	Triệu KWh	479	741	8.181	108,27	116,30
Điện thương phẩm	Triệu KWh	140	142	1.415	110,02	113,67
Nước uống được	1000 M ³	2.505	2.213	22.901	106,89	107,93
Nước không uống được	1000 M ³	2.377	2.100	23.094	105,42	113,50
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	7.921	8.162	81.798	103,03	104,76

7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /11/2024)

	Thực hiện tháng 9 năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 10 năm 2024 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 10 tháng năm 2024 (Tỷ đồng)	10 tháng năm 2024 so với kế hoạch năm 2024 (%)	10 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	916,13	995,92	4.864,40	71,35	113,05
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	725,01	777,55	3.401,37	67,53	104,90
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	544,13	606,65	2.088,57	64,22	200,52
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	36,20	34,00	287,19	82,96	95,43
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	124,07	115,77	1.053,49	81,02	53,38
Vốn nước ngoài (ODA)	56,82	55,14	250,32	52,70	112,67
Xổ số kiến thiết	-	-	9,00	100,00	180,00
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	150,55	169,57	1.122,72	80,58	151,75
Vốn cân đối ngân sách huyện	150,55	169,57	1.122,72	80,58	151,75
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	124,85	134,78	916,84	79,83	123,92
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	40,57	48,80	340,30	87,68	106,17
Vốn cân đối ngân sách xã	40,57	48,80	340,30	87,68	106,17
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	40,57	48,80	340,30	87,68	106,17
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

8. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /11/2024)

	Thực hiện tháng 9 năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 10 năm 2024 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 10 tháng năm 2024 (Tỷ đồng)	Tháng 10 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	5.771,30	5.892,74	57.404,85	115,38	118,47
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	2.806,20	2.852,37	27.750,13	123,41	125,32
Hàng may mặc	364,24	381,32	3.635,76	125,51	134,46
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	623,37	647,58	6.852,14	100,21	126,66
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	56,87	50,29	468,12	156,86	159,16
Gỗ và vật liệu xây dựng	282,35	281,25	2.631,17	87,92	89,64
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	345,04	335,73	2.178,35	133,87	84,13
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	111,87	102,21	885,50	90,12	75,31
Xăng, dầu các loại	512,04	538,31	6.144,39	100,47	104,69
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	121,24	124,41	1.178,23	129,85	125,39
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	115,27	122,30	1.295,24	100,45	138,80
Hàng hóa khác	289,81	310,37	3.057,38	128,18	134,36
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	143,02	146,61	1.328,43	109,27	111,86

9. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /11/2024)

	Thực hiện tháng 9 năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 10 năm 2024 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 10 tháng năm 2024 (Tỷ đồng)	Tháng 10 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	759,32	794,88	7.061,44	115,22	112,19
Dịch vụ lưu trú	25,12	21,87	243,02	136,33	100,07
Dịch vụ ăn uống	734,20	773,01	6.818,42	114,72	112,67
Du lịch lữ hành	3,62	3,45	58,87	134,06	152,25
Dịch vụ tiêu dùng khác	377,47	384,45	3.792,61	107,48	107,50

10. Hoạt động lưu trú, du lịch, lữ hành

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /11/2024)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9 năm 2024	Ước tính tháng 10 năm 2024	Cộng dồn 10 tháng năm 2024	Tháng 10 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Dịch vụ lưu trú						
1. Lượt khách phục vụ	Lượt khách	199.285	168.614	1.589.501	167,40	107,59
- Lượt khách ngủ qua đêm	"	89.678	75.664	762.498	161,45	114,34
+ Khách quốc tế	"	2.028	1.258	13.536	170,00	117,72
+ Khách trong nước	"	87.650	74.406	748.962	161,31	114,28
- Lượt khách trong ngày	"	109.607	92.950	827.003	172,58	102,03
2. Ngày khách phục vụ	Ngày khách	134.517	113.496	1.422.966	129,84	117,19
- Khách quốc tế	"	6.490	4.025	41.951	181,72	91,64
- Khách trong nước	"	128.027	109.471	1.381.015	128,49	118,19
II. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch						
1. Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	1.549	1.456	18.582	117,80	143,78
- Lượt khách quốc tế	"	104	98	1.260	118,07	159,09
- Lượt khách trong nước	"	1.395	1.311	16.660	116,53	142,19
- Lượt khách VN ra NN	"	50	47	662	167,86	159,54
2. Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	4.181	3.930	51.973	104,16	142,08
- Ngày khách quốc tế	"	291	273	3.675	143,68	162,62
- Ngày khách VN đi trong nước	"	3.731	2.507	44.843	73,52	138,82
- Ngày khách VN ra NN	"	159	150	2.455	86,71	121,78

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /11/2024)

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 10 năm 2024 so với:				Chỉ số giá bình quân so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc năm 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	116,20	106,01	105,63	101,05	103,59
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	122,19	108,15	106,74	100,46	106,68
Trong đó:					
Lương thực	137,59	110,85	105,99	100,12	114,97
Thực phẩm	120,55	106,10	106,05	100,47	104,66
Ăn uống ngoài gia đình	119,50	115,83	110,39	100,63	110,34
Đồ uống và thuốc lá	116,55	106,86	106,35	100,00	105,84
May mặc, giày dép và mũ nón	114,79	106,34	104,50	99,71	103,56
Nhà ở và vật liệu xây dựng	126,09	113,52	117,04	105,19	100,17
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,20	101,57	101,50	100,05	101,06
Thuốc và dịch vụ y tế	110,52	107,86	100,39	100,02	107,61
Giao thông	103,82	96,07	98,46	100,68	100,10
Bưu chính viễn thông	97,30	99,99	100,21	100,00	98,47
Giáo dục	122,50	101,42	101,41	100,18	102,44
Văn hoá, giải trí và du lịch	109,99	102,16	102,46	99,92	102,53
Hàng hóa và dịch vụ khác	117,53	107,00	106,12	100,26	106,04
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	217,07	148,36	137,35	107,73	131,86
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	111,29	105,28	105,08	102,48	106,93

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /11/2024)

	Ước tính tháng 10 năm 2024 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 10 tháng năm 2024 (Tỷ đồng)	Tháng 10 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 10 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	681,80	7.052,30	103,93	110,11	119,16
Vận tải hành khách	116,89	1.226,37	106,27	120,45	139,61
Đường bộ	116,84	1.225,83	106,26	120,46	139,65
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,05	0,54	116,50	93,11	77,69
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	430,04	4.389,78	103,09	107,23	114,88
Đường bộ	430,03	4.389,20	103,09	107,28	114,96
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,02	0,58	101,76	8,63	18,43
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	129,15	1.384,44	104,51	113,90	128,85
Bưu chính chuyển phát	5,72	51,71	107,69	74,06	35,86

13. Vận tải hành khách và hàng hoá

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /11/2024)

	Ước tính tháng 10 năm 2024	Cộng dồn 10 tháng năm 2024	Tháng 10 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 10 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.309,50	12.246,00	106,84	122,05	117,47
Đường bộ	1.300,10	12.136,72	106,79	122,30	117,90
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	9,40	109,27	113,87	95,79	83,45
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	230,91	2.273,26	101,46	114,36	114,45
Đường bộ	230,90	2.273,13	101,46	114,37	114,45
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,01	0,13	117,49	95,11	80,39
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	4.659,08	43.691,94	102,14	108,59	104,68
Đường bộ	4.658,91	43.685,54	102,14	108,64	104,80
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,18	6,40	101,74	7,95	11,38
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	150,73	1.398,91	103,02	116,53	108,97
Đường bộ	150,73	1.398,74	103,02	116,58	109,03
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,004	0,17	101,77	7,28	19,34
Hàng không	-	-	-	-	-

14. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /11/2024)

	Ước tính tháng 10 năm 2024 (Triệu USD)	Cộng dồn 10 tháng năm 2024 (Triệu USD)	Tháng 10 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 10 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Trị giá Xuất khẩu	210,80	1.926,05	99,76	124,08	89,57
<i>Một số mặt hàng xuất khẩu</i>					
Thủy sản	-	-	-	-	-
Chè	0,50	4,53	116,28	78,13	113,82
Dăm gỗ	8,00	55,14	233,92	307,69	101,98
Hàng dệt và may mặc	3,00	23,93	131,00	275,23	108,77
Xơ, sợi dệt các loại	0,60	5,54	117,65	146,34	69,42
Thép, phôi thép	186,20	1.707,35	99,38	121,76	88,62
- Xuất khẩu từ FHS	195,75	1.780,73	98,28	123,38	87,59
Trị giá Nhập khẩu	288,60	3.143,70	100,83	108,42	104,11
- Nhập khẩu từ Formosa	232,50	2.355,59	100,91	163,04	108,80

15. Trật tự, an toàn xã hội

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /11/2024)

	Đơn vị tính	Sơ bộ tháng 10 năm 2024	Cộng đồn 10 tháng năm 2024	Tháng 10 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 10 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông						
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	29	350	131,82	107,41	123,67
Đường bộ	"	29	347	131,82	111,54	123,93
Đường sắt	"	-	3	-	-	100,00
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	21	191	123,53	140,00	117,90
Đường bộ	"	21	190	123,53	150,00	118,75
Đường sắt	"	-	1	-	-	50,00
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	13	215	144,44	100,00	127,98
Đường bộ	"	13	214	144,44	100,00	127,38
Đường sắt	"	-	1,00	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	9	74	90,00	300,00	71,15
Số người chết	Người	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Tr.đồng	139	736	165,25	-	20,40